

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND huyện Tân Uyên, khóa XX, kỳ họp thứ 9 phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 245/TTr-TCKH ngày 01/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018, cụ thể như sau:

1. Tổng quyết toán thu NSDP: 562.283.547.463 đồng (*không bao gồm số thu ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh hưởng là: 13.876.031.443 đồng*), bao gồm:

* Thu NSNN trên địa bàn: 57.425.723.551 đồng, gồm:

- Ngân sách Trung ương hưởng: 516.211.852 đồng;

- Ngân sách tỉnh hưởng: 8.210.510.293 đồng;

- Ngân sách huyện hưởng: 48.699.001.406 đồng, gồm:

+ Ngân sách cấp huyện hưởng: 47.921.680.876 đồng;

+ Ngân sách xã, thị trấn hưởng: 777.320.530 đồng.

* Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh: 464.422.000.000 đồng.

* Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 6.900.295.652 đồng

- Ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách tỉnh: 5.149.309.298 đồng;

- Ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách huyện: 1.750.986.354 đồng.

* Thu chuyên nguồn: 20.425.112.169 đồng.

Trong đó: - Ngân sách huyện: 18.926.096.169 đồng;

- Ngân sách xã, thị trấn: 1.499.016.000 đồng.

* Thu từ nguồn kết dư năm trước: 26.986.447.534 đồng.

Trong đó: - Ngân sách huyện: 21.754.913.844 đồng;

- Ngân sách xã, thị trấn: 5.231.533.690 đồng.

2. Tổng quyết toán chi NSDP: 531.416.063.117 đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 40.928.236.700 đồng;

- Chi thường xuyên: 373.318.753.527 đồng;

- Chi chương trình mục tiêu Quốc gia: 50.020.807.397 đồng;

- Chi từ nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu: 29.439.632.450 đồng;

- Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019: 30.808.337.391 đồng.

Trong đó: + Ngân sách huyện: 27.451.755.969 đồng;

+ Ngân sách xã, thị trấn: 3.356.581.422 đồng.

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 6.900.295.652 đồng;

3. Tổng kết dư NSDP năm 2018: 30.867.484.346 đồng, trong đó:

- Kết dư ngân sách huyện: 24.554.096.654 đồng;

- Kết dư ngân sách xã, thị trấn: 6.313.387.692 đồng.

(Chi tiết có các biểu kèm theo - Biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh; (B/c)
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy; (B/c)
- TT. HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện Tân Uyên; (Đăng tải)
- Lưu: VT, TC-KH.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Sỹ Cảnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 06 / 8 /2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	417.027.000.000	562.283.547.463	134,8%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	42.100.000.000	48.699.001.406	115,7%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	23.550.000.000	29.167.676.392	123,9%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	18.550.000.000	19.531.325.014	105,3%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	374.774.000.000	464.422.000.000	123,9%
-	Thu bổ sung cân đối	323.830.000.000	322.610.000.000	99,6%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	50.944.000.000	141.812.000.000	278,4%
3	Thu kết dư		26.986.447.534	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.425.112.169	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.750.986.354	
6	Các khoản huy động, đóng góp khác	153.000.000		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	417.027.000.000	531.416.063.117	127,4%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	406.428.000.000	414.246.990.227	101,9%
1	Chi đầu tư phát triển	35.087.000.000	40.928.236.700	116,6%
2	Chi thường xuyên	361.977.000.000	373.318.753.527	103,1%
3	Dự phòng ngân sách	4.789.000.000		0,0%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.622.000.000		0,0%
5	Tăng thu Ngân sách năm 2017 để lại (Không kể tiền sử dụng đất)	800.000.000		0,0%
6	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua nsnn	153.000.000		0,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	10.599.000.000	79.460.439.847	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	50.020.807.397	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	10.599.000.000	29.439.632.450	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		30.808.337.391	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		6.900.295.652	
1	Ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh		5.149.309.298	
2	Ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện		1.750.986.354	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1150/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	A		B		So sánh (%)
		Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	49.550.000.000	104.837.283.254	49.550.000.000	104.837.283.254	211,6%
A	TỔNG THU CÁN ĐỘI NSNN	49.550.000.000	57.425.723.551	49.550.000.000	57.425.723.551	115,9%
I	Thu nội địa	49.550.000.000	57.425.723.551	49.550.000.000	57.425.723.551	115,9%
I	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	18.500.000.000	20.069.072.502	18.500.000.000	20.069.072.502	108,5%
	- Thuế giá trị gia tăng	-	14.136.931.075	-	14.136.931.075	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.151.036.655	-	1.151.036.655	
	- Thuế tài nguyên	-	4.781.104.772	-	4.781.104.772	
	Tr đó: Tài nguyên nước thủy điện	-	3.776.544.648	-	3.776.544.648	
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000.000	2.011.224.222	1.100.000.000	2.011.224.222	182,8%
3	Lệ phí trước bạ	3.500.000.000	3.914.548.100	3.500.000.000	3.914.548.100	111,8%
4	Thu phí, lệ phí	1.200.000.000	848.413.056	1.200.000.000	848.413.056	70,7%
-	Phí và lệ phí trung ương	200.000.000	43.196.722	200.000.000	43.196.722	21,6%
-	Phí và lệ phí tỉnh	-	-	-	-	
-	Phí và lệ phí huyện	1.000.000.000	532.268.334	1.000.000.000	532.268.334	53,2%
-	Phí và lệ phí xã, phường	-	272.948.000	-	272.948.000	
5	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	900.000.000	1.059.302.174	900.000.000	1.059.302.174	117,7%
6	Thu tiền sử dụng đất	21.500.000.000	27.168.610.920	21.500.000.000	27.168.610.920	126,4%
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý	6.450.000.000	8.150.583.276	6.450.000.000	8.150.583.276	126,4%
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc huyện quản lý	15.050.000.000	19.018.027.644	15.050.000.000	19.018.027.644	126,4%
7	Thu khác ngân sách	2.800.000.000	2.349.052.577	2.800.000.000	2.349.052.577	83,9%
	- Thu khác ngân sách trung ương	-	473.015.130	-	473.015.130	
	- Thu khác ngân sách tỉnh	800.000.000	59.927.017	800.000.000	59.927.017	7,5%
	- Thu khác ngân sách huyện	2.000.000.000	1.816.110.430	2.000.000.000	1.816.110.430	90,8%
8	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50.000.000	5.500.000	50.000.000	5.500.000	11,0%
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	26.986.447.534	-	26.986.447.534	
C	TRƯỚC CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	20.425.112.169	-	20.425.112.169	
	Quyết toán		4		4	5=3/1
	Tổng thu NSDP		6=4/2			



5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ

THEO CỘ CẤP CHI NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của UBND huyện Tân Uyên)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018		Quyết toán		So sánh (%)	
		B	A	Bao gồm	Quyết toán	Bao gồm	So sánh (%)
A		1=2+3	2	4=5+6	5	6	7=4/1
	TỔNG CHI NSDP	417.027.000.000	370.721.000.000	46.306.000.000	453.995.940.589	78.020.122.528	127,4%
A	CHI CẤP ĐƠN VỊ NSDP	406.428.000.000	360.122.000.000	46.306.000.000	359.965.046.495	54.281.943.732	101,9%
I	Chi đầu tư phát triển	35.087.000.000	35.087.000.000	40.928.236.700	40.480.750.700	447.486.000	116,6%
I	Chi đầu tư cho các dự án	35.087.000.000	35.087.000.000	40.928.236.700	40.480.750.700	447.486.000	115,4%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực						115,4%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.744.000.000	11.744.000.000	13.023.650.000	13.023.650.000		110,9%
-	Chi khoa học và công nghệ						
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	15.050.000.000	15.050.000.000	18.204.818.000	18.204.818.000		121,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						
II	Chi thường xuyên	361.977.000.000	315.671.000.000	46.306.000.000	373.318.753.527	53.834.457.732	103,1%
	Trong đó:						
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	217.642.000.000	217.642.000.000	223.222.332.500	223.222.332.500		102,6%
2	Chi khoa học và công nghệ						
III	Tăng thu Ngân sách năm 2018 (Không kể tiền sử dụng đất)	800.000.000	800.000.000				0,0%
IV	Các khoản huy động, đóng góp khác	153.000.000	153.000.000				0,0%
V	Dự phòng ngân sách	4.789.000.000	4.789.000.000				0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.622.000.000	3.622.000.000				0,0%
B	CHI CÁC CHỨC LÃNH MỨC TIÊU	10.599.000.000	10.599.000.000	-	79.460.439.847	60.829.828.827	749,7%
I	Chi các chương trình mức tiêu quốc gia				50.020.807.397	34.569.410.377	15,451,397,020
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				36.935.046.727	26.584.003.707	10,351,043,020
I.1	Dự án I - Chương trình 30a				26.139.962.000	19.064.817.000	7,075,145,000
I.1.1	Tiêu dự án I - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo				14.144.215.000	13.186.627.000	957,588,000
I.1.2	Tiêu dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình trên địa bàn huyện nghèo				11.959.552.000	5.878.190.000	6,081,362,000

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm			So sánh (%)
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	
A	B	I=2+3	2	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
1.1.3	Chi phí quản lý giám nghiệm ở cấp xã			36.195.000		36.195.000				
1.2	Dự án 2 - Chương trình 135			10.795.084.727	7.519.186.707	3.275.898.020				
1.2.1	Tiêu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, các thôn bản DBKK			7.936.186.707	7.519.186.707	417.000.000				
1.2.2	Tiêu dự án 2 - Hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã DBKK, thôn, bản DBKK			2.858.898.020		2.858.898.020				
2	Chương trình MTQG xây dựng NTM			13.085.760.670	7.985.406.670	5.100.354.000				
2.1	Vốn đầu tư			7.678.001.670	7.678.001.670					
2.2	Vốn sự nghiệp			5.407.759.000	307.405.000	5.100.354.000				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	10.599.000.000		29.439.632.450	26.260.418.450	3.179.214.000	277,8%	247,8%		
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.439.000.000		1.578.450.000	1.578.450.000		64,7%	64,7%		
2	Hỗ trợ thực hiện Đề án phát triển cây Quế trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017 - 2020	8.160.000.000	8.160.000.000	5.573.714.250	5.573.714.250		68,3%	68,3%		
3	Chương trình mục tiêu phòng chống tội phạm			30.000.000	30.000.000					
4	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh (thực hiện khen thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017)			539.628.000		539.628.000				
5	Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2020			1.789.567.000	1.789.567.000					
6	Nguồn kinh phí thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 (241)			808.000.000	410.000.000	398.000.000				
7	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2018 (Khắc phục hậu quả mưa lũ 2018)			4.399.427.000	4.399.427.000					
8	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn			802.483.200	802.483.200					
9	Nguồn dự phòng ngân sách TW (khắc phục hậu quả mưa lũ, sạt lở đất) 2 đợt			6.005.219.000	5.955.412.000	49.807.000				
10	MTQG xây dựng NTM			2.709.433.000	517.654.000	2.191.779.000				
11	Nguồn kinh phí thực hiện Dự án LRAMP			1.912.536.000	1.912.536.000					
12	Nguồn chi TX NS tỉnh năm 2017 chuyển nguồn sang năm 2018 thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh			2.700.000.000	2.700.000.000					
13	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			591.175.000	591.175.000					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			30.808.337.391	27.451.755.969	3.356.581.422				
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			6.900.295.652	5.149.309.298	1.750.986.354				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	404.058.000.000	432.294.802.464	28.236.802.464	107,0%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	44.878.000.000	44.878.000.000	-	100,0%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	359.180.000.000	359.965.046.495	785.046.495	100,2%
I	Chi đầu tư phát triển	35.087.000.000	40.480.750.700	5.393.750.700	115,4%
1	Chi đầu tư cho các dự án	35.087.000.000	40.480.750.700	5.393.750.700	115,4%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.744.000.000	13.023.650.000	1.279.650.000	110,9%
-	Chi văn hóa thông tin	-	366.000.000	366.000.000	
-	Chi thể dục thể thao	1.500.000.000	2.862.233.000	1.362.233.000	190,8%
-	Chi các hoạt động kinh tế	16.721.000.000	17.222.798.000	501.798.000	103,0%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.122.000.000	7.006.069.700	1.884.069.700	136,8%
II	Chi thường xuyên	315.671.000.000	319.484.295.795	3.813.295.795	101,2%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	217.642.000.000	223.222.332.500	5.580.332.500	102,6%
-	Chi quốc phòng	4.432.000.000	5.533.848.000	1.101.848.000	124,9%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	544.000.000	474.000.000	(70.000.000)	87,1%
-	Chi văn hóa thông tin	1.636.000.000	1.727.500.000	91.500.000	105,6%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.776.000.000	3.788.627.400	12.627.400	100,3%
-	Chi thể dục thể thao	469.000.000	589.000.000	120.000.000	125,6%
-	Chi các hoạt động kinh tế	53.195.000.000	51.249.929.645	(1.945.070.355)	96,3%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.422.000.000	26.754.756.500	332.756.500	101,3%
-	Chi bảo đảm xã hội	6.685.000.000	5.329.914.850	(1.355.085.150)	79,7%
-	Chi thường xuyên khác	870.000.000	814.386.900	(55.613.100)	93,6%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
IV	Tăng thu Ngân sách năm 2018 (Không kể tiền sử dụng đất)	800.000.000		(800.000.000)	0,0%
V	Dự phòng ngân sách	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	0,0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.622.000.000	-	(3.622.000.000)	0,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		27.451.755.969	27.451.755.969	

R

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHỖ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Biểu số 05 (Biểu số 100/CK-NSNN)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự toán				Quyết toán									
					Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển						
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4
1	Văn phòng UBND-UBND huyện	5.492.000.000	2.187.000.000	5.492.000.000	-	-	-	399.232.362.045	35.111.676.700	75.210.454.795	20.552.059.000	13.936.746.000	6.615.313.000	18.611.724.000	459,9%	117,4%	132,2%	
2	Phòng Nội vụ	2.187.000.000	2.187.000.000	2.187.000.000	-	-	-	5.802.211.400	1.846.809.600	5.802.211.400	-	-	-	-	105,6%			
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.512.000.000	1.512.000.000	1.512.000.000	-	-	-	1.674.500.000	1.674.500.000	1.674.500.000	-	-	-	110,7%				
4	Thanh Tra huyện	888.000.000	888.000.000	888.000.000	-	-	-	906.200.000	906.200.000	906.200.000	-	-	-	102,0%				
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	212.973.000.000	212.973.000.000	212.973.000.000	-	-	-	217.998.297.700	217.998.297.700	217.998.297.700	-	-	-	102,4%				
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	24.308.000.000	24.308.000.000	24.308.000.000	-	-	-	22.683.448.000	22.683.448.000	22.683.448.000	-	-	-	93,3%				
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6.248.000.000	6.248.000.000	6.248.000.000	-	-	-	6.650.491.800	6.650.491.800	6.650.491.800	-	-	-	107,6%				
8	Phòng Lao động TB vàXH	7.364.000.000	7.364.000.000	7.364.000.000	-	-	-	8.230.695.050	8.230.695.050	8.230.695.050	-	-	-	111,8%				
9	Phòng Tài nguyên và MT	2.585.000.000	1.602.000.000	983.000.000	2.585.113.000	1.553.013.000	1.005.100.000	-	-	-	-	-	-	99,0%	96,9%	102,2%		
10	Phòng Dân tộc	643.000.000	643.000.000	643.000.000	-	-	-	818.919.000	818.919.000	818.919.000	-	-	-	127,4%				
11	Phòng Tư pháp	637.000.000	637.000.000	637.000.000	-	-	-	628.000.000	628.000.000	628.000.000	-	-	-	98,6%				
12	Phòng Văn hóa và TT	2.846.000.000	2.846.000.000	2.846.000.000	-	-	-	3.285.815.000	3.285.815.000	3.285.815.000	-	-	-	115,5%				
13	Phòng Y tế	526.000.000	526.000.000	526.000.000	-	-	-	552.123.500	552.123.500	552.123.500	-	-	-	105,0%				
14	Văn phòng Huyện ủy	7.208.000.000	7.208.000.000	7.208.000.000	-	-	-	7.455.000.000	7.455.000.000	7.455.000.000	-	-	-	103,4%				
15	Ủy ban MTTQ huyện	843.000.000	843.000.000	843.000.000	-	-	-	910.380.000	910.380.000	910.380.000	-	-	-	108,0%				
16	Hội Người cao tuổi	91.000.000	91.000.000	91.000.000	-	-	-	99.800.000	99.800.000	99.800.000	-	-	-	109,7%				
17	Hội Nông dân	851.000.000	851.000.000	851.000.000	-	-	-	869.000.000	869.000.000	869.000.000	-	-	-	102,1%				
18	Hội Cựu chiến binh	489.000.000	489.000.000	489.000.000	-	-	-	496.500.000	496.500.000	496.500.000	-	-	-	101,5%				
19	Huyện đoàn	682.000.000	682.000.000	682.000.000	-	-	-	685.923.000	685.923.000	685.923.000	-	-	-	100,6%	5.277.000	100,6%	100,6%	
20	Hội Phụ nữ	766.000.000	766.000.000	766.000.000	-	-	-	788.580.000	788.580.000	788.580.000	-	-	-	102,9%				
21	Hội Chữ thập đỏ	547.000.000	547.000.000	547.000.000	-	-	-	594.000.000	594.000.000	594.000.000	-	-	-	108,6%				
22	Hội Luật gia	50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-	-	100,0%				
23	TT Bất dương chính trị	1.290.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000	-	-	-	1.503.326.200	1.503.326.200	1.503.326.200	-	-	-	116,5%				
24	TT Dịch vụ Nông nghiệp	1.583.000.000	1.583.000.000	1.583.000.000	-	-	-	3.952.820.807	3.952.820.807	3.952.820.807	-	-	-	249,7%	500.000.000	218,1%	175,8%	
25	TT Giáo dục nghề nghiệp - GDTC	3.775.000.000	3.775.000.000	3.775.000.000	-	-	-	6.634.676.200	6.634.676.200	6.634.676.200	-	-	-	175,8%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số		Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)		Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Tổng số		Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển	
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3	17=10/4
26	TT Phát triển Quỹ đất	387.000.000		387.000.000				2.377.125.910		2.377.125.910				614,2%				614,2%
27	Văn phòng Đảng ủy quận kỹ thuật sử dụng đất	141.000.000		141.000.000				144.700.000		144.700.000				102,6%				102,6%
28	Ban Quản lý rừng phòng hộ	9.905.000.000		9.905.000.000			11.138.370.778	6.591.237.778	4.547.133.000	4.547.133.000		1.404.825.000	112,5%	66,5%				
29	Ban QLDA XD CB và HT BT DD TĐC	43.181.000.000	29.916.000.000	13.265.000.000			77.033.654.700	35.111.676.700	26.417.052.000	15.504.926.000	13.936.746.000	1.568.180.000	17.201.202.000	178,4%	117,4%			199,1%
30	Bãi Tuyến thanh - Tuyến hình huyện	3.776.000.000		3.776.000.000			3.788.627.400			3.788.627.400				100,3%				100,3%
31	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Uyên	500.000.000		500.000.000						500.000.000				100,0%				100,0%
32	Liên đoàn Lao động huyện	45.000.000		45.000.000						45.000.000				100,0%				100,0%
33	Huyện đội	5.232.000.000		5.232.000.000			5.589.848.000			5.589.848.000				106,8%				106,8%
34	Công an huyện	474.000.000		474.000.000			594.000.000			594.000.000				125,3%				125,3%
35	Chi cục Thuế huyện	200.000.000		200.000.000			200.000.000			200.000.000				100,0%				100,0%
36	Đang bộ Công ty CP trà	75.000.000		75.000.000			75.000.000			75.000.000				100,0%				100,0%
37	Viện Kiểm sát nhân dân	30.000.000		30.000.000			30.000.000			30.000.000				100,0%				100,0%
38	Chi cục Thi hành án	13.000.000		13.000.000			13.000.000			13.000.000				100,0%				100,0%
39	Tòa án nhân dân	20.000.000		20.000.000			20.000.000			20.000.000				100,0%				100,0%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CAP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018
 (Kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND huyện Tân Uyên)



Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán						So sách (%)											
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu									
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	TỔNG SỐ	44.878.000.000	44.878.000.000							76.825.640.000	44.878.000.000	31.947.640.000	-	31.947.640.000	450.000.000	12.956.640.000	18.541.000.000	171,2%	100,0%								
1	Xã Tà Mít	3.588.000.000	3.588.000.000							7.492.400.000	3.588.000.000	3.904.400.000		3.904.400.000		1.632.400.000	2.272.000.000	208,8%	100,0%								
2	Thị trấn Tân Uyên	6.177.000.000	6.177.000.000							7.167.100.000	6.177.000.000	990.100.000		990.100.000		653.100.000	337.000.000	116,0%	100,0%								
3	Xã Nậm Cắn	4.700.000.000	4.700.000.000							7.144.880.000	4.700.000.000	2.444.880.000		2.444.880.000		303.880.000	2.141.000.000	152,0%	100,0%								
4	Xã Nậm Sỏ	5.123.000.000	5.123.000.000							7.540.800.000	5.123.000.000	2.417.800.000		2.417.800.000		461.800.000	1.956.000.000	147,2%	100,0%								
5	Xã Trung Đông	4.992.000.000	4.992.000.000							13.654.860.000	4.992.000.000	8.662.860.000		8.662.860.000	300.000.000	5.148.860.000	3.214.000.000	273,5%	100,0%								
6	Xã Pắc Ta	4.566.000.000	4.566.000.000							7.211.420.000	4.566.000.000	2.645.420.000		2.645.420.000		384.420.000	2.261.000.000	157,9%	100,0%								
7	Xã Hố Mít	3.759.000.000	3.759.000.000							6.037.600.000	3.759.000.000	2.278.600.000		2.278.600.000		1.405.600.000	873.000.000	160,6%	100,0%								
8	Xã Thân Thuộc	3.559.000.000	3.559.000.000							6.090.540.000	3.559.000.000	2.531.540.000		2.531.540.000	150.000.000	740.540.000	1.641.000.000	171,1%	100,0%								
9	Xã Mường Khoa	4.654.000.000	4.654.000.000							8.475.800.000	4.654.000.000	3.821.800.000		3.821.800.000		1.838.800.000	1.983.000.000	182,1%	100,0%								
10	Xã Phúc Khoa	3.760.000.000	3.760.000.000							6.010.240.000	3.760.000.000	2.250.240.000		2.250.240.000		387.240.000	1.863.000.000	159,8%	100,0%								

12

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1156/QĐ-UBND ngày 06-8-2019 của UBND huyện Tân Uyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)
		Trong đó		Trong đó		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Vốn ngoài nước	
A	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-
A	Ngân sách cấp huyện	-	-	-	-	-
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	-
1	Ban Quản lý rừng phòng hộ	-	-	-	-	-
2	Ban Quản lý dự án XDCB và HT BT địa dân TĐC	14.589.383.000	13.321.203.000	13.321.203.000	1.268.180.000	831.057.000
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	831.057.000	-	-	831.057.000	500.000.000
4	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	500.000.000	-	-	500.000.000	2.412.215.707
5	Thị trấn Tân Uyên	2.412.215.707	2.412.215.707	2.412.215.707	1.073.659.000	844.850.000
6	Xã Năm Căn	1.073.659.000	1.073.659.000	1.073.659.000	844.850.000	885.613.000
7	Xã Năm Sò	844.850.000	844.850.000	844.850.000	885.613.000	51.803.000
8	Xã Trung Đông	885.613.000	885.613.000	885.613.000	51.803.000	725.673.000
9	Xã Hồ Mít	51.803.000	51.803.000	51.803.000	725.673.000	-
10	Xã Thân Thước	725.673.000	725.673.000	725.673.000	-	-
11	Xã Mường Khoa	-	-	-	-	-
12	Xã Phúc Khoa	122.617.000	122.617.000	122.617.000	-	-
II	Chương trình MTQG xây dựng NTM	-	-	-	-	-
1	Ban Quản lý dự án XDCB và HT BT địa dân TĐC	915.543.000	615.543.000	615.543.000	307.405.000	307.405.000
2	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7.405.000	-	-	7.405.000	7.405.000
3	Xã Tân Mít	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-
4	Xã Năm Căn	371.305.000	371.305.000	371.305.000	-	-
5	Xã Năm Sò	1.544.275.000	1.544.275.000	1.544.275.000	-	-
6	Xã Trung Đông	337.000.000	337.000.000	337.000.000	-	-
7	Xã Pác Ta	567.999.670	567.999.670	567.999.670	-	-
8	Xã Hồ Mít	1.557.000.000	1.557.000.000	1.557.000.000	-	-
9	Xã Thân Thước	387.281.000	387.281.000	387.281.000	-	-
10	Xã Mường Khoa	1.408.598.000	1.408.598.000	1.408.598.000	-	-
11	Xã Phúc Khoa	389.000.000	389.000.000	389.000.000	-	-



fp

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)
		Trong đó		Tổng số	1=2+3	Trong đó					Trong đó					
		Dầu tư	phát triển			Kinh phí	sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
Trong đó		phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Tổng số		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3		
B	Ngân sách xã	-	-	-	15.451.397,020	-	-	-	15.451.397,020	15.451.397,020						
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				10.351,043,020				10.351,043,020	10.351,043,020						
*	Dự án 1 - Chương trình 30a				7.075,145,000				7.075,145,000	7.075,145,000						
1	Xã Tà Mít				204.500,000				204.500,000	204.500,000						
2	Thị trấn Tân Uyên				3.000,000				3.000,000	3.000,000						
3	Xã Năm Căn				749.000,000				749.000,000	749.000,000						
4	Xã Năm Sô				1.568.588,000				1.568.588,000	1.568.588,000						
5	Xã Trung Đông				1.022.862,000				1.022.862,000	1.022.862,000						
6	Xã Pắc Ta				1.251.000,000				1.251.000,000	1.251.000,000						
7	Xã Hồ Mít				603.195,000				603.195,000	603.195,000						
8	Xã Thân Thước				123.000,000				123.000,000	123.000,000						
9	Xã Mường Khoa				1.123.000,000				1.123.000,000	1.123.000,000						
10	Xã Phúc Khoa				427.000,000				427.000,000	427.000,000						
*	Dự án 1 - Chương trình 135				3.275,898,020				3.275,898,020	3.275,898,020						
1	Xã Tà Mít				363.333,000				363.333,000	363.333,000						
2	Thị trấn Tân Uyên				533.300,720				533.300,720	533.300,720						
3	Xã Năm Căn				100.000,000				100.000,000	100.000,000						
4	Xã Năm Sô				362.000,000				362.000,000	362.000,000						
5	Xã Trung Đông				314.082,000				314.082,000	314.082,000						
6	Xã Pắc Ta				99.990,000				99.990,000	99.990,000						
7	Xã Hồ Mít				286.424,000				286.424,000	286.424,000						
8	Xã Thân Thước				98.872,000				98.872,000	98.872,000						
9	Xã Mường Khoa				845.294,000				845.294,000	845.294,000						
10	Xã Phúc Khoa				272.602,300				272.602,300	272.602,300						
II	Chương trình MTQG xây dựng NTM				5.100,354,000				5.100,354,000	5.100,354,000						
1	Xã Tà Mít				1.916.967,000				1.916.967,000	1.916.967,000						
2	Xã Năm Căn				1.264.896,000				1.264.896,000	1.264.896,000						
3	Xã Năm Sô				10.000,000				10.000,000	10.000,000						
4	Xã Trung Đông				395.000,000				395.000,000	395.000,000						
5	Xã Pắc Ta				1.233.991,000				1.233.991,000	1.233.991,000						
6	Xã Hồ Mít				10.000,000				10.000,000	10.000,000						
7	Xã Mường Khoa				10.000,000				10.000,000	10.000,000						
8	Xã Phúc Khoa				259.500,000				259.500,000	259.500,000						